*This bilingual form is provided as a convenience. Forms submitted to the court must be completed in English.*
*Biểu mẫu song ngữ này được cung cấp để mang lại sự thuận tiện. Các biểu mẫu đệ trình lên tòa án phải được hoàn thành bằng Tiếng Anh.*

# CIVIL CASE SUBTYPE DEFINITIONS
# ĐỊNH NGHĨA CÁC PHÂN LOẠI TRONG CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ

## *TORT*
## *THIỆT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG*

**ASBESTOS PRODUCT LIABILITY** – Cases in which it is alleged that injury has been caused by exposure to, or ingestion of, asbestos.
**TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỚI SẢN PHẨM CHỨA AMIĂNG** – Các vụ án cáo buộc rằng thương tích gây ra bởi việc tiếp xúc hoặc nuốt phải amiăng.

**AUTOMOBILE TORT** – Cases involving personal injury, property damage, or wrongful death resulting from alleged negligent operation of a motor vehicle. Negligent operation of air or water vehicles should be counted among "other tort" cases. Similar terminology: auto tort, motor vehicle tort, auto negligence.
**THIỆT HẠI DO PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI** – Các vụ việc liên quan đến thương tích cá nhân, thiệt hại tài sản hoặc tử vong bất đáng do cáo buộc về hành vi bất cẩn khi vận hành một phương tiện cơ giới. Hành vi bất cẩn khi vận hành phương tiện hàng không hoặc đường thủy nên được tính vào các vụ việc "thiệt hại ngoài hợp đồng khác". Thuật ngữ tương tự: thiệt hại do ô tô, thiệt hại do phương tiện cơ giới, bất cẩn khi lái xe.

**INTENTIONAL TORT** – Cases in which injury to property or person is alleged to be willfully brought upon one party by another. Similar terminology: assault, battery, vandalism.
**CỐ Ý GÂY THIỆT HẠI** – Các vụ việc trong đó thiệt hại về tài sản hoặc con người được cho là do một bên cố ý gây ra cho bên kia. Thuật ngữ tương tự: hành hung, gây thương tích, phá hoại tài sản.

**LEGAL MALPRACTICE** – Cases that allege misconduct or negligence by a person in the legal profession acting in a professional capacity, such as lawyers and paralegals.
**SƠ SUẤT NGHIỆP VỤ PHÁP LÝ** – Các vụ việc cáo buộc hành vi sai trái hoặc bất cẩn của một người có chuyên môn pháp lý khi hành nghề, chẳng hạn như luật sư và trợ lý luật sư.

**MEDICAL MALPRACTICE** – Cases that allege misconduct or negligence by a person in the medical profession acting in a professional capacity, such as doctors, nurses, physician assistants, dentists, etc.
**SƠ SUẤT NGHIỆP VỤ Y KHOA** – Các vụ việc cáo buộc hành vi sai trái hoặc bất cẩn của một người có chuyên môn y khoa khi hành nghề, chẳng hạn như bác sĩ, y tá, trợ lý bác sĩ, nha sĩ, v.v.

**OTHER PROFESSIONAL MALPRACTICE** – Cases that allege misconduct or negligence by a person not involved in the medical or legal professions acting in a professional capacity, such as accountants or architects.
**SƠ SUẤT NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC** – Các vụ việc cáo buộc hành vi sai trái hoặc bất cẩn của một người không liên quan đến chuyên môn y khoa hoặc pháp lý khi hành nghề, chẳng hạn như kế toán viên hoặc kiến trúc sư.

**OTHER TORT** – Cases involving cases of unknown specificity or cases not attributable to one of the other previously defined tort case categories (e.g., animal attack).
**THIỆT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG KHÁC** – Các vụ việc không rõ chi tiết hoặc không thể quy cho một trong các loại vụ việc thiệt hại ngoài hợp đồng đã được định nghĩa bên trên (ví dụ: động vật tấn công).

**PREMISES LIABILITY** – Cases involving claims brought against the owner of real property, the condition of which is purported to be the cause of personal injury. Similar terminology: slip and fall.
**TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỚI BẤT ĐỘNG SẢN** – Các vụ việc liên quan đến khiếu nại chống lại chủ sở hữu bất động sản, mà tình trạng của bất động sản đó được cho là nguyên nhân gây ra thương tích cá nhân. Thuật ngữ tương tự: trượt và ngã.

**SLANDER/LIBEL/DEFAMATION** – Cases alleging harm to the reputation, community standing, or livelihood of the claimant caused by false or misleading statements made by the defendant.
**VU KHỐNG/BÔI NHỌ/PHỈ BÁNG** – Các vụ việc cáo buộc tổn hại đến danh tiếng, địa vị xã hội hoặc sinh kế của nguyên đơn do các phát biểu sai sự thật hoặc gây hiểu lầm của bị đơn.

**TOBACCO PRODUCT LIABILITY** – Cases in which it is alleged that injury has been caused by the use of, or exposure to, tobacco products, including cigarettes, cigars, and chewing tobacco.
**TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỚI SẢN PHẨM THUỐC LÁ** – Các vụ việc có cáo buộc rằng việc sử dụng hoặc tiếp xúc với các sản phẩm thuốc lá bao gồm thuốc lá điếu, xì gà và thuốc lá nhai gây ra thương tích.

**TOXIC/OTHER PRODUCT LIABILITY –** Cases in which it is alleged that injury has been caused by the use of, or exposure to, a toxic substance (other than asbestos or tobacco), cases involving alleged defective products or cases of unknown specificity.
**TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỚI SẢN PHẨM ĐỘC HẠI/SẢN PHẨM KHÁC** – Các vụ việc trong đó có cáo buộc rằng việc sử dụng hoặc tiếp xúc với một chất độc hại (không phải amiăng hoặc thuốc lá), các vụ việc liên quan đến sản phẩm bị cho là lỗi hoặc các vụ việc không rõ chi tiết gây ra thương tích.

***CONTRACT***
***THIỆT HẠI TRONG HỢP ĐỒNG***

**BUYER PLAINTIFF –** Cases involving a buyer of goods or services bringing suit against a seller of goods or services for failure either to deliver said goods or services or to honor a warranty as promised in an expressed or implied contract.
**BÊN MUA LÀ NGUYÊN ĐƠN** – Các vụ việc liên quan đến người mua hàng hóa hoặc dịch vụ kiện người bán hàng hóa hoặc dịch vụ vì không giao hàng hóa hoặc dịch vụ đã nói hoặc không tôn trọng bảo hành như đã hứa trong hợp đồng thỏa thuận rõ ràng hoặc ngụ ý.

**EMPLOYMENT DISPUTE – DISCRIMINATION –** Cases in which the plaintiff/employee alleges that the defendant/employer denied hiring, denied advancement, or terminated the employee based on the employee's race, gender, national origin, religion or disability. Although discrimination is typically regarded as a tort, these cases arise from the contractual relationship between employer and employee and, for the purposes of statistical reporting, should be counted in this category.
**TRANH CHẤP LAO ĐỘNG – PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ** – Các vụ việc trong đó nguyên đơn/người lao động cáo buộc rằng bị đơn/người sử dụng lao động đã từ chối tuyển dụng, từ chối thăng tiến hoặc chấm dứt hợp đồng với người lao động dựa trên chủng tộc, giới tính, nguồn gốc quốc gia, tôn giáo hoặc tình trạng khuyết tật của người lao động. Mặc dù phân biệt đối xử thường được coi là một thiệt hại ngoài hợp đồng, những vụ việc này phát sinh từ mối quan hệ hợp đồng giữa người sử dụng lao động và người lao động , cho mục đích báo cáo thống kê, nên được tính vào danh mục này.

**EMPLOYMENT DISPUTE – OTHER –** Cases of unknown specificity or cases not involving an allegation of employment discrimination.
**TRANH CHẤP LAO ĐỘNG – KHÁC** – Các vụ việc không rõ chi tiết hoặc không liên quan đến cáo buộc phân biệt đối xử trong lao động.

**FRAUD –** Fraud, as applied to contracts, is the intentional misrepresentation of fact for the purpose of financial or legal gain. Although certain aspects of contract fraud are, by nature, tortious, these cases should be counted among contract cases for the purposes of statistical reporting. Similar terminology: bad faith.
**GIAN LẬN** – Gian lận, áp dụng với hợp đồng, là việc cố ý xuyên tạc sự thật nhằm mục đích thu lợi tài chính hoặc pháp lý. Mặc dù một số khía cạnh của gian lận hợp đồng có bản chất là thiệt hại ngoài hợp đồng, những vụ việc này nên được tính vào các vụ việc theo hợp đồng cho mục đích báo cáo thống kê. Thuật ngữ tương tự: thiếu thiện chí.

**LANDLORD/TENANT – UNLAWFUL DETAINER –** These cases are typically brought by landlords against tenants after repeated attempts to collect rent or make reasonable accommodations have failed and the tenant refuses to relinquish the property. Although these cases are based on the unlawful inhabitation of real property, the underlying dispute involves the contractual agreement between the landlord and tenant and, therefore, these cases should be classified in the contract category. Similar terminology: eviction.
**CHỦ NHÀ/NGƯỜI THUÊ – CHIẾM GIỮ TRÁI PHÉP** – Những vụ việc này thường do chủ nhà khởi kiện người thuê sau nhiều lần cố gắng thu tiền thuê nhà hoặc tạo điều kiện hợp lý nhưng không thành công và người thuê từ chối trả lại tài sản. Những vụ việc này dựa trên việc cư trú bất hợp pháp trên bất động sản, tranh chấp cơ bản liên quan đến thỏa thuận hợp đồng giữa chủ nhà và người thuê và do đó, những vụ việc này nên được phân loại vào danh mục hợp đồng. Thuật ngữ tương tự: trục xuất.

**LANDLORD/TENANT DISPUTE – OTHER –** Cases of unknown specificity or cases not classified as unlawful detainer cases.
**TRANH CHẤP CHỦ NHÀ/NGƯỜI THUÊ – KHÁC** - Các vụ việc không rõ chi tiết hoặc không được phân loại là vụ việc chiếm giữ bất hợp pháp.

**SELLER/PLAINTIFF (DEBT COLLECTION) –** Cases wherein the plaintiff/seller brings suit against a buyer of goods or services for failure to pay for said goods or services as promised in an expressed or implied contract.
**BÊN BÁN/NGUYÊN ĐƠN (THU HỒI NỢ)** – Các vụ việc trong đó nguyên đơn/người bán khởi kiện người mua hàng hóa hoặc dịch vụ vì không thanh toán cho hàng hóa hoặc dịch vụ đã nói như đã hứa trong hợp đồng thỏa thuận rõ ràng hoặc ngụ ý.

**OTHER CONTRACT –** Cases of unknown specificity or cases not attributable to any of the other previously-defined contract case categories.
**HỢP ĐỒNG KHÁC** – Các vụ việc không rõ chi tiết hoặc không thể quy cho bất kỳ loại vụ việc theo hợp đồng nào đã được định nghĩa bên trên.

**OTHER CIVIL (NON-DOMESTIC) –** Cases including ones of unknown specificity or cases not attributable to one of the other previously-defined civil case categories.
**VỤ VIỆC DÂN SỰ KHÁC (KHÔNG PHẢI VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH) –** Các vụ án bao gồm những vụ không rõ chi tiết hoặc không thể quy cho một trong các loại vụ việc dân sự đã được định nghĩa bên trên.

***REAL PROPERTY***
***BẤT ĐỘNG SẢN***

**EMINENT DOMAIN –** Cases wherein a property owner challenges the amount of money/compensation offered by the state or federal government for the taking of a parcel of land. Similar terminology: condemnation, expropriation.
**QUYỀN TRƯNG DỤNG ĐẤT** – Các vụ việc trong đó một chủ sở hữu tài sản gây khó khăn với số tiền/khoản bồi thường do chính quyền tiểu bang hoặc liên bang đề nghị cho việc thu hồi một lô đất. Thuật ngữ tương tự: trưng mua, trưng thu.

**MORTGAGE FORECLOSURE –** Cases in which a mortgage holder petitions to sell mortgaged property to satisfy a mortgage debt. These cases are typically brought by a mortgage holder for a failure on the part of the mortgagor to make complete or timely payments on real property.
**PHÁT MÃI TÀI SẢN THẾ CHẤP** – Các vụ việc trong đó người giữ tài sản thế chấp nộp đơn bán tài sản thế chấp để thanh toán một khoản nợ thế chấp. Những vụ việc này thường do người giữ tài sản thế chấp khởi kiện vì người thế chấp không thanh toán đầy đủ hoặc đúng hạn cho bất động sản.

**OTHER REAL PROPERTY –** Cases of unknown specificity or cases not classified as eminent domain cases (e.g., quiet title, other title disputes).
**BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC** – Các vụ việc không rõ chi tiết hoặc không được phân loại là vụ việc trưng dụng đất (ví dụ: xác nhận quyền sở hữu, các tranh chấp quyền sở hữu khác).

**TAX FORECLOSURE** – Cases involving judicial tax foreclosure procedures.
**PHÁT MÃI TÀI SẢN ĐỂ** THU HỒI THUẾ – Các vụ việc liên quan đến thủ tục tư pháp phát mãi tài sản để thu nợ thuế.

***CIVIL APPEALS***
***KHÁNG CÁO DÂN SỰ***

**ADMINISTRATIVE AGENCY –** Cases brought in the court of general jurisdiction disputing the ruling or finding of an administrative agency or department.
**QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ** – Các vụ việc được đưa ra tại tòa án có thẩm quyền chung để tranh chấp phán quyết hoặc kết luận của một cơ quan hoặc bộ phận hành chính.

**OTHER CIVIL APPEALS –** Cases brought in the court of general jurisdiction, including ones of unknown specificity or cases that are an appeal of a district magistrate judge or small claims appeal.
**KHÁNG CÁO DÂN SỰ KHÁC** – Các vụ việc được đưa ra tại tòa án có thẩm quyền chung, bao gồm những vụ không rõ chi tiết hoặc là kháng cáo quyết định của thẩm phán cấp khu hoặc kháng cáo vụ kiện nhỏ.

**TAX APPEAL** – Cases brought in the court of general jurisdiction disputing the ruling or finding of the board of tax appeals.
**KHÁNG CÁO THUẾ** – Các vụ việc được đưa ra tại tòa án có thẩm quyền chung để tranh chấp phán quyết hoặc kết luận của hội đồng kháng cáo thuế.

***MISCELLANEOUS***
***KHÁC***

**60-1507 –** A type of extraordinary writ wherein a prisoner petitions the court for relief from his/her sentence.
**60-1507** – Một loại trát đặc biệt trong đó một tù nhân kiến nghị tòa án giảm nhẹ bản án của mình.

**HABEAS CORPUS –** A type of writ designed to test the legality of the detention or imprisonment of an individual, not the question of guilt or innocence.
**TRÁT ĐÒI THẢ NGƯỜI** – Một loại trát được thiết kế để kiểm tra tính hợp pháp của việc giam giữ một cá nhân, không phải vấn đề có tội hay vô tội.

**NAME CHANGE –** Cases involving a petition to the court for a legal change of name.
**ĐỔI TÊN** – Các vụ việc liên quan đến việc một người kiến nghị tòa án để thay đổi tên hợp pháp.

**OTHER WRITS –** Cases including writs of unknown specificity or not involving writs of habeas corpus or prison conditions.
**CÁC TRÁT KHÁC** – Các vụ việc bao gồm các trát không rõ chi tiết hoặc không liên quan đến trát đòi thả người hoặc điều kiện nhà tù.

*The translated text on this form was provided by the Kansas Office of Judicial Administration.*
*Bản dịch của biểu mẫu này được Văn Phòng Quản Lý Tư Pháp Kansas cung cấp.*

**POST JUDGMENT ELEVATION LM TO CV** – Limited Action cases that are elevated to Chapter 60 Civil case after judgment has been made in the limited case.
**NÂNG ÁN TỪ LM (DÂN SỰ HẠN CHẾ) THÀNH CV (DÂN SỰ ĐẦY ĐỦ) SAU PHÁN QUYẾT** – Các vụ việc thuộc Tố Tụng Hạn Chế được nâng lên thành vụ việc Dân Sự theo Chương 60 sau khi đã có phán quyết trong vụ việc hạn chế.

**TRANSFER PRE-JUDGMENT LM TO CV –** Limited Action cases that are transferred to a Chapter 60 Civil case prior to judgment in the limited case.
**CHUYỂN ÁN TỪ LM THÀNH CV TRƯỚC PHÁN QUYẾT** – Các vụ việc thuộc Tố Tụng Hạn Chế được chuyển thành vụ việc Dân Sự theo Chương 60 trước khi có phán quyết trong vụ việc hạn chế.

## DOMESTIC CASE SUBTYPE DEFINITIONS
## ĐỊNH NGHĨA CÁC PHÂN LOẠI TRONG VỤ VIỆC VỀ VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH

**DOMESTIC FOREIGN JUDGMENT (OUT OF COUNTY) –** Cases where a foreign judgment from another county is being filed for enforcement.
**PHÁN QUYẾT THỰC THI NGOÀI KHU VỰC TÀI PHÁN (BÊN NGOÀI QUẬN)** – Các vụ việc mà trong đó một phán quyết từ một quận khác được nộp để thực thi.

**MARRIAGE DISSOLUTION/DIVORCE –** Cases involving divorce or annulment.
**CHẤM DỨT HÔN NHÂN/LY HÔN** – Các vụ việc liên quan đến ly hôn hoặc hủy bỏ hôn nhân.

**NON DIVORCE VISITATION, CUSTODY, SUPPORT –** Cases in which an individual(s) requests that a court schedule the time the individual(s) will spend with the minor children, requests that a court make a determination regarding the control or care of a child, or cases filed by a parent/guardian to request maintenance of that parent/guardian or a minor child by a person who is required, by law, to provide such maintenance. Do not include in this category cases in which visitation/custody/support issues are part of a marriage dissolution/divorce proceeding.
**QUYỀN CẤP DƯỠNG, NUÔI CON HOẶC THĂM CON NGOÀI LY HÔN** – Các vụ việc trong đó một hoặc nhiều cá nhân yêu cầu tòa án lên lịch thời gian họ sẽ dành cho con là trẻ vị thành niên, yêu cầu tòa án đưa ra quyết định về việc kiểm soát hoặc chăm sóc một trẻ, hoặc các vụ việc do phụ huynh/người giám hộ nộp đơn yêu cầu cấp dưỡng cho phụ huynh/người giám hộ đó hoặc một người con vị thành niên bởi một người có nghĩa vụ pháp lý phải cung cấp khoản cấp dưỡng đó. Không bao gồm trong danh mục này các vụ việc mà các vấn đề về thăm con/quyền nuôi con/cấp dưỡng là một phần của quá trình chấm dứt hôn nhân/ly hôn.

**OTHER DOMESTIC RELATIONS –** Cases of unknown specificity or cases not attributable to one of the other previously-defined domestic relations categories (e.g., separate maintenance; foreign support without enforcement; foreign judgment liens).
**VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH KHÁC** – Các vụ việc không rõ chi tiết hoặc không thể quy cho một trong các loại vụ việc về gia đình đã được định nghĩa trước đó (ví dụ: ly thân; cấp dưỡng nước ngoài không thi hành; các quyền cầm giữ tài sản theo phán quyết nước ngoài).

**PATERNITY –** Cases intended to establish the identity and/or responsibilities of the father of a minor child.
**XÁC ĐỊNH HUYẾT THỐNG CHA CON** – Các vụ việc nhằm mục đích thiết lập danh tính và/hoặc trách nhiệm của người cha đối với một trẻ vị thành niên.

**PROTECTION FROM ABUSE –** Cases in which the court has issued a protection or restraining order designed to limit or eliminate the contact between two or more individuals.
**BẢO VỆ KHỎI HÀNH VI BẠO HÀNH** – Các vụ việc trong đó tòa án đã ban hành một lệnh bảo vệ hoặc lệnh cấm nhằm hạn chế hoặc loại bỏ liên lạc giữa hai hoặc nhiều cá nhân.

**PROTECTION FROM STALKING –** Cases in which the court has issued an order of protection from the intentional harassment of another person that places the other person in reasonable fear for that person's safety.
**BẢO VỆ KHỎI HÀNH VI RÌNH RẬP** – Các vụ việc trong đó tòa án đã ban hành một lệnh bảo vệ khỏi hành vi quấy rối có chủ ý của người khác mà hành vi đó khiến người kia có lý do sợ hãi cho sự an toàn của mình.

**UIFSA –** Cases filed to request maintenance of a parent/guardian or a minor child by a person living in a different state.
**UIFSA** – Các vụ việc được nộp để yêu cầu cấp dưỡng cho phụ huynh/người giám hộ hoặc một trẻ vị thành niên bởi một người sống ở một tiểu bang khác.

*This bilingual form is provided as a convenience. Forms submitted to the court must be completed in English.*
*Biểu mẫu song ngữ này được cung cấp để mang lại sự thuận tiện. Các biểu mẫu đệ trình lên tòa án phải được hoàn thành bằng Tiếng Anh.*

## PROBATE CASE SUBTYPE DEFINITIONS
## ĐỊNH NGHĨA CÁC PHÂN LOẠI TRONG VỤ VIỆC THỪA KẾ

**ADOPTION –** Cases involving a request for the establishment of a new, permanent relationship of parent and child between persons not having that relationship naturally.
**NHẬN CON NUÔI** – Các vụ việc liên quan đến yêu cầu thiết lập một mối quan hệ cha mẹ và con cái mới, vĩnh viễn giữa những người không có mối quan hệ đó một cách tự nhiên.

**CARE AND TREATMENT –** Cases where the court is requested to make a legal determination as to whether an individual is mentally ill or incompetent and should be placed, or should remain, under care, custody, and/or treatment. The court may also determine if alcohol or drug treatment is required.
**CHĂM SÓC VÀ ĐIỀU TRỊ** – Các vụ việc trong đó tòa án được yêu cầu đưa ra một quyết định pháp lý về việc một cá nhân có bị bệnh tâm thần hoặc mất năng lực hành vi, và có nên được đặt, hoặc tiếp tục được đặt, dưới sự chăm sóc, giám hộ và/hoặc điều trị hay không. Tòa án cũng có thể xác định xem có cần điều trị cai rượu hoặc ma túy hay không.

**CONSERVATORSHIP/TRUSTEESHIP** – Cases involving the establishment of, or a controversy over: 1) the relation existing between a person (conservator) lawfully invested with the power and charged with the duty of taking care of the property of another person (ward) who is considered by the court as incapable of managing his or her own affairs; and 2) the legal possession of real or personal property held by one person (trustee) for the benefit of another.
**CHỈ ĐỊNH NGƯỜI GIÁM HỘ TÀI SẢN/NGƯỜI QUẢN LÝ TÍN THÁC** – Các vụ việc liên quan đến việc thiết lập, hoặc một tranh cãi về: 1) mối quan hệ tồn tại giữa một người (người giám hộ tài sản) được pháp luật trao quyền và giao nhiệm vụ trông coi tài sản của một người khác (người được giám hộ) mà người này được tòa án coi là không có khả năng quản lý công việc của chính mình; và 2) việc sở hữu hợp pháp bất động sản hoặc tài sản cá nhân do một người (người được ủy thác) nắm giữ vì lợi ích của người khác.

**DECEDENT ESTATE** – Cases involving: 1) the determination of whether a will is a valid instrument; 2) the statutory method of establishing its proper execution; and 3) the determination, in the absence of a will, of the disposition of the decedent's estate. Court actions providing for estate administration, appointment of executors, inheritances, and so forth should be included in this category.
**DI SẢN CỦA NGƯỜI ĐÃ MẤT** – Các vụ việc liên quan đến: 1) việc xác định xem một di chúc có phải là một văn kiện hợp lệ hay không; 2) phương pháp theo luật định để thiết lập việc thi hành đúng đắn của nó; và 3) quá trình xác định, trong trường hợp không có di chúc, việc định đoạt di sản của người đã mất. Các hành động của tòa án cung cấp cho việc quản lý di sản, bổ nhiệm người thi hành di chúc, thừa kế, v.v. nên được bao gồm trong danh mục này.

**DETERMINATION OF DESCENT** – Cases involving the determination of descent of real or personal property in which the decedent property owner has been dead at least six months.
**XÁC ĐỊNH QUYỀN THỪA KẾ** – Các vụ việc liên quan đến việc xác định quyền thừa kế đối với bất động sản hoặc tài sản cá nhân trong đó chủ sở hữu tài sản đã mất ít nhất sáu tháng.

**FILING WILL AND AFIDAVIT –** Cases involving the filing of the will and affidavit only.
**NỘP DI CHÚC VÀ BẢN TUYÊN THỆ** – Các vụ việc chỉ liên quan đến việc nộp di chúc và bản tuyên thệ.

**FOREIGN ADOPTION –** Cases involving a request for the establishment of a new, permanent relationship of parent and child between persons not having that relationship naturally and the child is in a foreign country.
**NHẬN CON NUÔI NƯỚC NGOÀI** – Các vụ việc liên quan đến yêu cầu thiết lập một mối quan hệ cha mẹ và con cái mới, vĩnh viễn giữa những người không có mối quan hệ đó một cách tự nhiên và trẻ đó đang ở một quốc gia khác.

**GUARDIANSHIP – ADULT** – Cases involving the establishment of, or a controversy over, the relation existing between a person (guardian) lawfully invested with the power and charged with the duty of taking care of the rights of another adult (ward) who is considered by the court as incapable of caring for himself/herself.
**GIÁM HỘ – NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH** – Các vụ việc liên quan đến việc thiết lập, hoặc một tranh cãi về mối quan hệ tồn tại giữa một người (người giám hộ) được pháp luật trao quyền và giao nhiệm vụ chăm sóc quyền lợi của một người trưởng thành khác (người được giám hộ) mà người này được tòa án coi là không có khả năng tự chăm sóc bản thân.

**GUARDIANSHIP – MINOR** – Cases involving the establishment of, or a controversy over, the relation existing between a person (guardian) lawfully invested with the power and charged with the duty of taking care of the rights of another juvenile (ward) who is considered by the court as incapable of caring for himself/herself.
**GIÁM HỘ – TRẺ VỊ THÀNH NIÊN** – Các vụ việc liên quan đến việc thiết lập hoặc một tranh cãi về, mối quan hệ tồn tại giữa một người (người giám hộ) được pháp luật trao quyền và giao nhiệm vụ chăm lo cho các quyền của một trẻ vị thành niên khác (người được giám hộ) mà người này được tòa án coi là không có khả năng tự chăm sóc bản thân.

*This bilingual form is provided as a convenience. Forms submitted to the court must be completed in English.*
*Biểu mẫu song ngữ này được cung cấp để mang lại sự thuận tiện. Các biểu mẫu đệ trình lên tòa án phải được hoàn thành bằng Tiếng Anh.*

**GUARDIAN/CONSERVATORSHIP – ADULT** – Cases involving the establishment of, or a controversy over, the relationship existing between a person (guardian, conservator) lawfully invested with the power and charged with the duty of taking care of the rights and property of another adult (ward) who is considered by the court as incapable of caring for himself/herself.
**NGƯỜI GIÁM HỘ/NGƯỜI QUẢN LÝ TÀI SẢN – NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH** – Các vụ việc liên quan đến việc thiết lập hoặc một tranh cãi về, mối quan hệ tồn tại giữa một người (người giám hộ, người giám hộ tài sản) được pháp luật trao quyền và giao nhiệm vụ chăm lo cho các quyền và tài sản của một người trưởng thành khác (người được giám hộ) mà người này được tòa án coi là không có khả năng tự chăm sóc bản thân.

**GUARDIAN/CONSERVATORSHIP – MINOR** – Cases involving the establishment of, or a controversy over, the relationship existing between a person (guardian, conservator) lawfully invested with the power and charged with the duty of taking care of the rights and property of a juvenile (ward) who is considered by the court as incapable of caring for himself/herself.
**NGƯỜI GIÁM HỘ/NGƯỜI QUẢN LÝ TÀI SẢN – TRẺ VỊ THÀNH NIÊN** – Các vụ việc liên quan đến việc thiết lập hoặc một tranh cãi về, mối quan hệ tồn tại giữa một người (người giám hộ, người giám hộ tài sản) được pháp luật trao quyền và giao nhiệm vụ chăm lo các quyền và tài sản của một trẻ vị thành niên (người được giám hộ) mà người này được tòa án coi là không có khả năng tự chăm sóc bản thân.

**OTHER PROBATE/ESTATE** – Cases of unknown specificity or cases that are not attributable to any of the previously defined probate/estate categories (e.g., foreign wills, refusal to grant letters, wills with affidavit, special administration, foreign judgments, change of venue, termination of life estate, termination of joint tenancy).
**THỪA KẾ/DI SẢN KHÁC** – Các vụ việc không rõ chi tiết hoặc không thể quy cho bất kỳ loại vụ việc thừa kế/di sản nào đã được định nghĩa trước đó (ví dụ: di chúc nước ngoài, từ chối cấp giấy ủy quyền, di chúc có bản tuyên thệ, quản lý đặc biệt, phán quyết nước ngoài, thay đổi nơi xét xử, chấm dứt quyền hưởng dụng trọn đời, chấm dứt sở hữu chung).

**PROBATE RECORD – OTHER COUNTY** – duly certified copy of any document on file or of record in any probate proceeding from another county in Kansas.
**HỒ SƠ THỪA KẾ – QUẬN KHÁC** – bản sao có chứng thực hợp lệ của bất kỳ tài liệu nào trong biên bản hoặc hồ sơ trong bất kỳ thủ tục tố tụng về thừa kế nào từ một quận khác ở Kansas.

**PROBATE RECORD – OTHER STATE** – duly certified copy of any document on file or of record in any probate proceeding from another state.
**HỒ SƠ THỪA KẾ – TIỂU BANG KHÁC** – bản sao có chứng thực hợp lệ của bất kỳ tài liệu nào trong biên bản hoặc hồ sơ trong bất kỳ thủ tục tố tụng thừa kế nào từ một tiểu bang khác.

**REFUSAL TO GRANT LETTERS –** cases involving a petition to the court for refusal of letters in estates.
**TỪ CHỐI CẤP GIẤY ỦY QUYỀN** – các vụ việc liên quan đến kiến nghị tòa án từ chối cấp giấy ủy quyền di sản.

**SEXUALLY VIOLENT PREDATOR** – Any person who has been convicted of or charged with a sexually violent offense and who suffers from a mental abnormality or personality disorder which makes the person likely to engage in repeat acts of sexual violence.
**KẺ TẤN CÔNG TÌNH DỤC BẠO LỰC** – Bất kỳ người nào đã bị kết án hoặc bị buộc tội về một tội phạm tình dục bạo lực và mắc chứng rối loạn tâm thần hoặc nhân cách khiến người đó có khả năng tái phạm các hành vi bạo lực tình dục.

**TERMINATION OF JOINT TENANCY** – cases filed to petition the court to partition the property of joint tenancy.
**CHẤM DỨT SỞ HỮU CHUNG** – các vụ việc được nộp để kiến nghị tòa án phân chia tài sản thuộc sở hữu chung.

**TERMINATON OF LIFE ESTATE** – cases filed to petition the court to make a finding regarding a life estate.
**CHẤM DỨT QUYỀN HƯỞNG DỤNG TRỌN ĐỜI** – các vụ việc được nộp để kiến nghị tòa án đưa ra một kết luận liên quan đến quyền hưởng dụng trọn đời.